

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày 18-01-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

1. Ông Nguyễn Trung Hiếu
2. Ông: Nguyễn Quang Khải

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thúy Dân – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 18/01/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/TLST – DS ngày 27/7/2018 về: Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-DS ngày 27/12/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lường Thị H; SN: 1957; Địa chỉ: đội 8, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các chị Lò Thị A, Lò Thị Ng, Lò Thị D và anh Lò Văn H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lò Văn D; SN: 1983; Địa chỉ: đội 8, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Duy M; SN: 1958 (vắng có lý do)
Trú tại: Đội 12, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Chị Bùi Thị L; SN: 1981; Trú tại: Đội 3A2, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên (có mặt)

2. Ông: Nguyễn Duy M2: SN: 1960 (có mặt)
Trú tại: Đội 12, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị: Lò Thị A; SN; 1974; địa chỉ: đội 8, xã N, huyện Điện Biên.
 2. Chị: Lò Thị Ng; SN; 1977; địa chỉ: Đội 3A, xã S, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.
 3. Chị: Lò Thị D; SN: 1985; địa chỉ: SN 314, tổ 9, P.T, TP.Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
 4. Anh: Lò Văn H; SN: 1987; địa chỉ: Đội 8, xã N, huyện Điện Biên.
 5. Bà Phạm Thị M; SN: 1964 (vắng mặt có lý do)
 6. Bà Trần Thị Q; SN: 1964 (có mặt)
- Đều trú tại: Đội 12, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Đình Kh; SN: 1954 (có mặt)
 2. Ông Đoàn Văn H: SN: 1954 (có mặt)
- Đều trú tại: Đội 12, xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên
3. Ông Quàng Văn Th; SN: 1962 (có mặt)
- Địa chỉ: Hội Nông dân xã N, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là bà Lường Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà là anh Lò Văn D trình bày:

Năm 1999 bà Lường Thị H và ông Lò Văn D2 được UBND huyện Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L409631 ngày 10/9/1999, gia đình bà canh tác từ năm 1999 đến năm 2005. Năm 2006 ông Lò Văn D2 đã thỏa thuận ủy quyền sử dụng đất thửa số 125, tờ bản đồ số 48b tổng diện tích là 6.876m² cho ông Phạm Đình Kh, ông Nguyễn Duy M và ông Nguyễn Duy M2. Trong đó ông Kh được sử dụng 2.515m², ông M là: 2.161m², ông M2 là: 2.202m², thời gian sử dụng từ 2006 đến năm 2016. Khi giao đất các bên có mời ông Quàng Văn Th là địa chính xã xuống kiểm tra xác minh hiện trạng sử dụng đất và lập thủ tục ủy quyền sử dụng đất gửi cho ông Kh, M, M2 để lấy chữ ký xác nhận của các bên nhưng các bên không ký vào biên bản và đã sử dụng đất của gia đình bà từ năm 2006 đến nay. Hết năm 2016 gia đình bà có ý định đòi đất đã cho thuê của 3 người nhưng do chồng bà là ông Lò Văn D2 bị bệnh ung thư gia đình tập trung lo cứu chữa cho ông D2. Sau khi ông D2 chết gia đình yêu cầu các ông Kh, M2, M trả lại đất nhưng không thực hiện nên gia đình đã làm đơn ra xã yêu cầu giải quyết. Sau khi xã giải quyết ông Kh đã trả lại 2.515m² đất cho gia đình bà. Ông M và ông M2 không trả với lý do đã mua đất của gia đình bà lâu dài. Nay bà H yêu cầu ông Nguyễn Duy M phải trả lại cho gia đình bà diện tích đất 2.161m², yêu cầu ông Nguyễn Duy M2 phải trả lại cho gia đình bà 2.202 m² đất.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 02/8/2018 bị đơn là ông Nguyễn Duy M và Nguyễn Duy M2 đều trình bày:

Năm 2005 ông Nguyễn Duy M, ông Nguyễn Duy M2 và Phạm Đình Kh có mua đất của ông Lò Văn D2 ở đội 8, xã N, huyện Điện Biên. Trong đó bán cho ông M là: 2.161m², bán cho ông M2 là: 2.500m², ông Kh là 2.000m². Hình thức mua bán lâu dài không thời hạn với giá là: 3.000.000đ/1.000m². Sau khi mua ông D2 bảo ông Th là địa chính xã lúc bấy giờ xuống đo đạc. Ông Kh là người đứng lên trả tiền cho ông D2. Khi mua bán đất ông D2 có thỏa thuận bảo ông Th làm giấy bán đất cho 3 người. Ông Th có thực hiện việc đo đạc theo biên bản lập năm 2005 trong đó có thỏa thuận chỉ trả lại đất khi nhà nước thu hồi vì mục đích công cộng chứ không phải trả cho ông D2. Khi ông D2 còn sống không thấy ông D2 nói đến việc đòi đất. Khi ông D2 chết đi bà H và các con mới đòi lại phần đất này nên ông M và ông M2 không đồng ý trả lại diện tích đất đã mua cho gia đình bà H.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 06/9/2018 của chị Lò Thị A, Lò Thị Ng, Lò Thị D, Lò Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các anh, chị Lò Thị A, Lò Thị Ng, Lò Văn D, Lò Thị D, Lò Văn H đều thừa nhận là con của ông Lò Văn D2 và bà Lương Thị H. Việc ông D2 cho thuê đất thì các anh chị đều biết nay ông D2 đã chết, mảnh đất đang tranh chấp nêu trên các anh chị không yêu cầu chia thừa kế và đồng ý để bà Lương Thị H tiếp tục quản lý.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2018 của bà Phạm Thị M, biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2018 của bà Trần Thị Q là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 2005 gia đình 02 bà có mua đất của ông Lò Văn D2 như ông M và ông M2 đã trình bày. Bà M và bà Quy đều có ý kiến không đồng ý trả cho bà H vì gia đình các bà mua đất của ông D2 chứ không phải thuê như gia đình ông D2 trình bày. Gia đình 2 bà chỉ trả lại đất khi nhà nước thu hồi vào mục đích công cộng.

Tại phiên tòa bà M có đơn xin vắng mặt, ông M vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền cho chị Bùi Thị Lướt, do vậy căn cứ vào Khoản 1 Điều 228/BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông M và bà M.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật và việc giải quyết vụ án: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015. Từ khi thụ lý cho đến trước khi HĐXX vào nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị H. Căn cứ các Điều 255, 256/BLDS năm 2005; Khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003. Buộc ông M trả lại diện tích đất 2.117m² đang sử dụng cho bà Lương Thị H. Buộc ông M2 trả lại diện tích đất là: 2.247m² đang sử dụng cho bà Lương Thị H. Căn cứ Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157/BLTTDS năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông M và ông M2 mỗi

người phải chịu 2.460.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và mỗi người phải chịu 300.000 đ án phí Dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà Lương Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Duy M và ông Nguyễn Duy M2 phải trả lại đất cho bà. Tòa án xác định đây là vụ án: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất. Diện tích đất đang tranh chấp có địa chỉ tại xã N, huyện Điện Biên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên theo quy định tại Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015.

[3]. Về điều luật áp dụng: Việc mua bán đất được xác lập năm 2005 nên Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và đất đai năm 2003 để xem xét giải quyết.

[4]. Về tư cách tham gia tố tụng: Diện tích đất các bên tranh chấp là tài sản chung của bà Lương Thị H và ông Lò Văn D2. Ông D2 đã chết năm 2016 nên diện tích đất tranh chấp có 1 phần di sản của ông D2 do vậy Tòa án xác định các con của ông D2 và bà H gồm: Lò Thị A, Lò Thị Ng, Lò Văn D, Lò Thị D, Lò Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà Lương Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền cho anh Lò Văn D là người đại diện tham gia tố tụng được Tòa án chấp nhận vì việc ủy quyền được lập thành văn bản có xác nhận của UBND xã N, quyền và lợi ích hợp pháp của những người anh Dân là đại diện không đối lập nhau, anh Dân không thuộc trường hợp không được làm người đại diện theo quy định tại Điều 87/BLTTDS. Ông Nguyễn Duy M có vợ là bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Duy M2 có vợ là Trần Thị Q hiện đang cùng quản lý sử dụng mảnh đất đang tranh chấp nên Tòa án cũng xác định bà M và bà Quy là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lương Thị H:

[5.1]. Bà Lương Thị H và ông Lò Văn D2 được UBND huyện Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L409631 ngày 10/9/1999 mang tên ông Lò Văn D2. Trong đó có thửa số 125, tờ bản đồ 48b có diện tích 6.878m². Mảnh đất này đến năm 2005 đã được 3 ông là Phạm Đình Kh, Nguyễn Duy M, Nguyễn Duy M2 quản lý sử dụng. Năm 2017, ông Kh đã trả lại cho gia đình bà H diện tích đất 2.515m². Hiện tại ông M đang sử dụng là: 2.161m², ông M2 đang sử dụng là: 2.500m². Nay các bên đang tranh chấp về quyền sở hữu. Gia đình bà H khẳng định phần đất này gia đình bà mà đại diện là chồng bà là ông Lò Văn D2 chỉ cho ông M và ông M2 thuê có thời hạn

đến năm 2016, đến nay đã hết hạn cho thuê nên bà cùng các con cháu đòi lại phần đất đã cho ông M và ông M2 thuê.

[5.2]. Ông M và ông M2 đều cho rằng diện tích đất này các ông đã mua của ông Lò Văn D2 từ năm 2005 với giá 3.000.000đ/1.000m². Tiền mua đất ông M và ông M2 giao cho ông Kh để ông Kh đưa cho ông D2. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Kh đã chối bỏ việc này. Ông M, ông M2 không có giấy tờ gì thể hiện có giao tiền mua đất cho ông Kh. Ông M và ông M2 cho rằng việc mua bán đất có ông Đoàn Văn Hồng khi đó là Chủ tịch xã N và ông Quảng Văn Th là Địa chính xã biết và ông Th là người đã trực tiếp xuống đo đất và giao đất cho ông M và ông M2. Việc giao đất có lập biên bản không có ngày, tháng chỉ ghi năm 2005 do ông M cung cấp. Ngoài biên bản này ông M và ông M2 không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện ông D2 bán đất cho 2 ông. Khi được Tòa án hỏi về nội dung của biên bản ông Th là người lập biên bản cho biết: "Năm 2005 ông Th có nhận đề nghị của các ông D2, Mạnh, Muộn, Kh xuống đo đạc xác định mốc giới cho các ông đó tại khu đất màu của gia đình ông D2 ủy quyền cho các ông Kh, Mạnh, Muộn sử dụng đến năm 2016. Sau khi nhận được đề nghị ông Th có xuống đo đạc mốc giới và có lập biên bản chuyển cho các bên ký kết nhưng các bên không ký và cũng không chuyển lại biên bản. Ông Th cho rằng do ông D2 chỉ cho ông M và ông M2 thuê đất nên trong biên bản ông mới viết là bên ủy quyền và nhận ủy quyền, còn nếu các bên có việc bán đất thì sẽ ghi là bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng mặt khác về mặt pháp lý do các bên không ký vào biên bản nên biên bản không có giá trị pháp lý". Ông Hồng cho rằng "Các bên có việc mua bán đất tuy nhiên trong thời điểm ông làm Chủ tịch xã ông không được ký bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến mảnh đất đang tranh chấp trên". Ông Phạm Đình Kh là người cùng với ông M và ông M2 mua đất của ông D2 khai nhận: "Năm 2005 ông Kh cùng ông M và ông M2 có thỏa thuận mua lại quyền sử dụng đất bãi màu của ông D2 có thời hạn đến năm 2016 với giá 2.600.000đ/1000m², khi thanh toán xong không viết giấy tờ gì. Việc ông Kh không ký vào biên bản là do chỉ mua sử dụng đến năm 2016 phải trả lại nên đến năm 2016 gia đình ông Kh đã trả lại đất cho gia đình bà H, Dọn. Còn ông D2 có thỏa thuận nào khác với ông M và ông M2 thì ông không được biết".

[5.3]. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/10/2018 đối với diện tích đất đang tranh chấp các đương sự thống nhất việc đo đạc được thực hiện bằng máy, các hộ giáp ranh xác định mốc giới để cắm cọc đo đạc, các đương sự và các hộ giáp ranh không có tranh chấp gì. Sau khi đo đạc thì diện tích đất ông Nguyễn Duy M đang sử dụng là 2.117m², diện tích ông M2 đang sử dụng là 2.247m². (đã được Văn phòng đăng ký đất đai Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên cấp trích lục đo ngày 07/12/2018). So với diện tích các bên khai nhận với diện tích xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/10/2018 số liệu có xê dịch của ông M khai là 2.161m² khi đo đạc lại là: 2.117m², thiếu 44 m²; của ông M2 khai là: 2.500m² khi đo đạc lại là: 2.247m² thiếu là: 252 m². Các đương sự không ai có ý kiến gì về số liệu đo đạc thống nhất lấy số liệu xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/10/2018 để giải quyết vụ án vì cho rằng ngày trước đo bằng thước dây số liệu không chuẩn xác. Do vậy Tòa án sẽ lấy số liệu đo đạc ngày 31/10/2018 để giải quyết tranh chấp. Diện tích đất 2.117m² ông M đang sử dụng là:

Phía Bắc giáp đất ông M dài 28,5m; phía Đông giáp đất của bà H có chiều dài các cạnh là: 24m, 7m, 48m, 9m; phía Nam giáp đất ông Bươn có chiều dài các cạnh là 5,5m; 15,3m, 8,3m; Phía Tây giáp đất ông M2 89,9m). Diện tích đất ông M2 đang sử dụng là: 2.247m² (cụ thể phía Bắc giáp đất ông Kim dài 23,3m; phía Đông giáp đất của ông Muộn 89,9m; phía Nam giáp đất ông Bươn có chiều dài các cạnh là 12m; 22,8m; Phía Nam giáp đất ông Bươn dài: 8m; 7,2m; Giáp đất ông Điện: 8,4m; 16,4m; giáp đất ông Chung dài: 31,2m; 6,1m)

[5.4]. Ông M và ông M2 cho rằng các ông đã mua đất của ông D2, gia đình ông D2 thì cho rằng ông D2 chỉ cho ông M và ông M2 thuê lại đất có thời hạn đến 2016 chứ không bán đất. Ông D2 đã chết từ tháng 3 năm 2017 nên không thể tiến hành để các bên đối chất. Lời khai của những người làm chứng đều không khẳng định được việc ông D2 giao đất cho ông M và ông M2 là mua bán hay cho thuê quyền sử dụng đất. Những người làm chứng chỉ khẳng định năm 2005 giữa các bên có thỏa thuận giao đất và thực tế ông M và ông M2 đang sử dụng đất phần đất có trong giấy chứng nhận của gia đình ông D2 từ đó đến nay. Tuy nhiên ông M và ông M2 không cung cấp được cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc mua bán như hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy giao tiền.. hoặc các tài liệu chứng cứ chứng minh ông M và ông M2 có mua đất của ông Lò Văn D2. Ông M có đưa ra chứng cứ là Biên bản về việc kiểm tra, xác minh hiện trạng sử dụng đất năm 2005 nhưng không có chữ ký của bất kỳ ai nên chứng cứ này không có cơ sở pháp lý để Tòa án xem xét giải quyết.

Diện tích đất ông M và ông M2 đang sử dụng hiện nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông D2 đã được UBND huyện Điện Biên cấp ngày 10/9/1999, do ông M và ông M2 không có bất cứ tài liệu nào chứng minh việc các ông mua đất của gia đình ông D2 nên diện tích ông M và ông M2 đang sử dụng thuộc sở hữu hợp pháp của gia đình bà H. Căn cứ điều 255, 256/BLDS năm 2005; Khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003 cần chấp nhận yêu cầu của bà H buộc ông M và ông M2 phải trả lại diện tích đất đang sử dụng cho bà H. Bà M là vợ ông M, bà Quy là vợ ông M2 hiện đang cùng các ông sử dụng mảnh đất này nên cùng phải có nghĩa vụ trả lại đất cho bà H.

[6]. Về chi phí tố tụng và án phí DSST

[6.1]. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí cho việc xem xét tại chỗ hết 4.920.000đ. Bao gồm chi phí cho việc đo đạc: 3.520.000đ; chi chế cho hội đồng thẩm định là: 1.400.000đ. Bà H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000đ. Trả lại cho bà H số tiền thừa là: 5.080.000đ (đã trả ngày 16/01/2019).

- Do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H căn cứ vào Khoản 1 Điều 157/BLTTDS ông M và ông M2 phải chịu số tiền chi phí cho việc xem xét tại chỗ hết 4.920.000đ/2 = 2.460.000đ mỗi người.

- Số tiền chi phí cho việc xem xét tại chỗ bà Hiêng đã nộp nên ông M và ông M2

mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là: 2.460.000đ theo quy định tại Điều 158/BLTTDS.

[6.2]. Về án phí DSST.

- Do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 147/BLTTDS; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông M và ông M2 mỗi người phải chịu 300.000 đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà H 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002874 ngày 27/7/2018.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 9 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Điều 87; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 157; 158; Khoản 1 Điều 228/BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 255, 256/BLDS năm 2005;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị H.

1. Buộc ông Nguyễn Duy M và bà Phạm Thị M phải trả lại cho bà Lương Thị H 2.117m² đất ruộng thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 48-b được Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L409631 ngày 10/9/1999 mang tên ông Lò Văn D2. Cụ thể: Phía Bắc giáp đất ông M dài 28,5m; phía Đông của bà Lương Thị H có chiều dài các cạnh là: 24m; 7m; 48m,9m; phía Nam giáp đất ông Bươn có chiều dài các cạnh là 5,5m; 15,3m; 8,3m; Phía Tây giáp đất ông M2 89,9m).

2. Buộc ông Nguyễn Duy M2 và bà Trần Thị Q phải trả lại cho bà Lương Thị H 2.247m² đất ruộng thuộc thửa đất số 125, tờ bản đồ 48-b được Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: L409631 ngày 10/9/1999 mang tên ông Lò Văn D2. Phía Bắc giáp đất ông Kim dài 23,3m; phía Đông giáp đất của ông Muộn 89,9m; phía Nam giáp đất ông Bươn có chiều dài các cạnh là 12m; 22,8m; Phía Nam giáp đất ông Bươn dài: 08m; 7,2m; Giáp đất ông Điện: 8,4m; 16,4m; giáp đất ông Chung dài: 31,2m; 6,1m.

3. Về chi phí tố tụng và án phí DSST.

[3.1]. Về chi phí tố tụng:

- Ông M và ông M2 mỗi người phải chịu 2.460.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Số tiền này bà H đã nộp tạm ứng nên ông M và ông M2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là: 2.460.000đ.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông M và ông M2 không tự nguyện thi hành đối với khoản tiền phải trả cho bà H thì ông M và ông M2 phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn thừa là: 5.080.000đ (đã trả ngày 16/01/2019).

[6.2]. Về án phí án phí DSST.

- Ông M và ông M2 mỗi người phải chịu 300.000 đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002874 ngày 27/7/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Điện Biên.

3. Về quyền kháng cáo: bà H, anh D, chị L, ông M2, bà Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 18/01/2019. Bà M, ông M, các chị Lò Thị A, Lò Thị Ng, Lò Thị D, anh Lò Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự báo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THSDS huyện Điện Biên;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Đỗ Thu Hương

